

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 04-9-2020

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tạ Hồng Trang.

Ông Nguyễn Tăng Gô.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 182/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị Tuyết N - Sinh năm 1971 - Địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện Đ, tỉnh L. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 20-8-2020).

Bị đơn: Ông Hà Thanh V - Sinh năm 1967 - Địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện Đ, tỉnh L. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 03-9-2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16-7-2020, các văn bản tiếp theo nguyên đơn bà Phan Thị Tuyết N trình bày: bà N và ông Hà Thanh V chung sống với nhau năm từ năm 1989, có đăng ký kết hôn ngày 05-7-2000 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã M, huyện Đ, tỉnh L. Vợ chồng chung sống đến tháng 7 năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống không thể hòa hợp được, thường xuyên gây cãi nhau. Bà N và ông V đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2011 đến năm 2015 thì đoàn tụ. Từ tháng 12 năm 2019 tiếp tục phát sinh mâu thuẫn không hàn

gắn được. Về hôn nhân: Bà N yêu cầu ly hôn với ông V. Về con chung: có 02 con chung tên Hà Thanh S (sinh ngày 20-3-1990) và Hà Gia T (sinh ngày 02-4-2000). Hiện cả 02 con chung đã thành niên nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Về tài sản chung và nợ chung: không có tài sản chung, không có nợ chung nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và nợ.

Ông Hà Thanh V khai thống nhất với lời khai của bà N về điều kiện kết hôn, thời gian mâu thuẫn, con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung. Ông V cho rằng giữa ông và bà N chỉ là mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống. Bà N đi làm và ở trọ, lâu mới về nhà nên ông và bà N không sống chung với nhau đã lâu. Hiện không thể hàn gắn được hôn nhân với bà N nên ông đồng ý ly hôn. Về con chung, tài sản chung, nợ thì ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình thụ lý, thời gian chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: bà N vẫn tiếp tục yêu cầu ly hôn, ông V đồng ý ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, cho bà N ly hôn với ông V. Các vấn đề con chung, cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung không có, bà N và ông V không có yêu cầu giải quyết nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền: Bà Phan Thị Tuyết N khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Hà Thanh V. Ông V cư trú tại huyện Đ, tỉnh L nên Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Bà N và ông V vắng mặt tại phiên tòa và cả hai đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Xét yêu cầu ly hôn của bà N: bà N và ông V xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 05-7-2000 tại UBND xã M, huyện Đ, tỉnh L nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông V là hôn nhân hợp pháp theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình. Bà N và ông V khai khác nhau về nguyên nhân mâu thuẫn. Nhưng bà N yêu cầu ly hôn thì ông V cũng đồng ý ly hôn. Như vậy tình trạng hôn nhân của bà N và ông V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nên yêu cầu ly hôn của bà N có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: 02 con chung tên Hà Thanh S (sinh ngày 20-3-1990) và Hà Gia T (sinh ngày 02-4-2000), đã thành niên, bà N và ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông V cho rằng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Với những nhận định trên, đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N là có cơ sở chấp nhận.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án). Ông V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Tuyết N đối với ông Hà Thanh V về việc “ly hôn”;

Về hôn nhân: Cho bà Phan Thị Tuyết N được ly hôn với ông Hà Thanh V.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị Tuyết N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà N đã nộp theo biên lai thu số 0005223 ngày 23-7-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã Mỹ Quý Đông (*ghi số hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ, án văn.

(Đã ký)

Trần Thị Bích Liên